

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **85/2022/DS-PT**

Ngày: 05-7-2022

*V/v tranh chấp quyền sử dụng đất
và tài sản trên đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Hưng.

Các Thẩm phán:

Ông Ngô Thanh Sỹ

Ông Võ Văn Toàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Vũ Thị Mỹ Liên – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2022/TLPT-DS ngày 20 tháng 4 năm 2022 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 36/2021/DS-ST ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 77/2022/QĐ-PT ngày 02 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 166/2022/QĐ-PT ngày 21/6/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lưu Thị T, sinh năm 1940.

Địa chỉ: ấp B, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1963.

Địa chỉ: ấp B, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Nai (Theo văn bản ủy quyền ngày 03/10/2016) – có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1959.

Địa chỉ: ấp B, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Nai – có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1949.

Địa chỉ: khu C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Đồng Nai (Theo văn bản ủy quyền ngày 17/6/2022) – có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Đoàn Thế P - Văn phòng luật sư C, Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh – có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị M1, sinh năm 1955.

Địa chỉ: ấp B, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Nai – vắng mặt

3.2. Chị Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1977.

3.3. Chị Nguyễn Thị Ngọc L, sinh năm 1982.

3.4. Anh Nguyễn Văn L1, sinh năm 1984.

Cùng địa chỉ: ấp B, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Nai – vắng mặt.

3.5. Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1990.

3.6. Anh Nguyễn Thanh L2, sinh năm 1993.

Cùng địa chỉ: ấp B, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Nai – có mặt.

3.7. Anh Nguyễn Văn G, sinh năm 1978.

Địa chỉ: ấp B, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Nai – vắng mặt.

3.8. Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1955.

Địa chỉ: ấp B, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Nai – có mặt.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn L là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

- Theo đơn khởi kiện ngày 31 tháng 10 năm 2016 và các lời khai tại tòa nguyên đơn bà Lưu Thị T do ông Nguyễn Văn D đại diện theo ủy quyền trình bày:

Nguồn gốc diện tích 5.933,4m² do vợ chồng bà T khai phá vào năm 1978. Bà T đã được Ủy ban nhân dân huyện Long Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 699688 ngày 12/9/1995 với diện tích 10.173m² trong đó có thửa 84 (diện tích 969m²); thửa 85 (diện tích 386m²); thửa 87 (diện tích 2.049m²) tờ bản đồ 36, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Đến năm 2008, bà T được Ủy ban nhân dân huyện Long Thành cấp tiếp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 83 (diện tích 1.590m²), tờ bản đồ 36, số giấy chứng nhận AN 063124 ngày 22/12/2008 và thửa số 86 (diện tích 1.364m²), tờ bản đồ số 36, số giấy chứng nhận AN 063125 ngày 22/12/2008. Riêng thửa số 99, tờ bản đồ số 36 bà T vẫn sử dụng ổn định cho đến nay nhưng chưa đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ khi khai phá đất, bà T cùng gia đình trực tiếp canh tác sử dụng đất ổn định và đã trồng trọt trên đất từ năm 2003, 2004. Ranh giới phân định giữa phần đất của bà T với đất của ông Nguyễn Văn L là suối Bưng Môn. Khoảng năm 1999, 2000 do mưa nhiều gây sạt lở nên con Suối Bưng Môn chảy cắt qua phần đất của bà T làm cho đất của bà T giáp liền ranh với đất của ông L, bà T vẫn sử dụng đất ổn định cho đến năm 2016 thì ông L, bà M1 có hành vi qua phát cỏ trên đất của bà T nên xảy ra tranh chấp.

Ngày 15/05/2017, bà T khởi kiện yêu cầu ông L phải trả lại cho bà phần đất lấn chiếm diện tích 5.933,4 m² thuộc thửa đất số 17, tờ bản đồ số 08 (tờ bản đồ

mới), tương ứng với thửa 85, 99 và 01 phần các thửa 83, 84, 86, 87 tờ bản đồ số 36 (tờ bản đồ cũ) xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Ngày 22/8/2017, bà T nộp đơn yêu cầu khởi kiện bổ sung, yêu cầu ông L phải trả lại cho bà 86 cây tràm trên phần đất tranh chấp diện tích 5.933,4m² thuộc thửa đất số 17, tờ bản đồ số 08 (tờ bản đồ mới), tương ứng với thửa 85, 99 và 01 phần các thửa 83, 84, 86, 87 tờ bản đồ số 36 (tờ bản đồ cũ) xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Sau khi xem xét lại các tài liệu, chứng cứ ông D trình bày: Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 08, xã Long An diện tích 5.933,4 m² (tờ bản đồ mới), tương ứng với thửa 85, 99 và 01 phần các thửa 84, 86, 87 tờ bản đồ số 36 (tờ bản đồ cũ) xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai không có 01 phần của thửa 83 tờ bản đồ số 36 (tờ bản đồ cũ) xã Long An, huyện Long Thành (01 phần diện tích thửa 87, tờ bản đồ số 36 có trong thửa 17, tờ bản đồ số 8, xã Long An, huyện Long Thành diện tích 16677.0m²)

Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 8, xã Long An diện tích 4568,5 m² được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 526481 ngày 7/8/2015 cho bà Lưu Thị T. Nguồn gốc do cấp đổi từ thửa đất số 82, 83, 54, 68, 73, 74 và 1 phần thửa đất số 87 tờ bản đồ số 36 (tài liệu bản đồ năm 1992).

Ngày 17/6/2016, bà Lưu Thị T chuyển nhượng thửa đất số 19, tờ bản đồ số 8 xã Long An, huyện Long Thành cho bà Phạm Thị T1. Ngày 29/7/2016 Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành cập nhật biến động trên trang 4 (tư) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BY 526481 cho bà Phạm Thị T1. Hiện tại, diện tích đất tranh chấp giữa bà T và ông L là 3.124,4m² hoàn toàn không có liên quan gì đến thửa đất số 19 và bà T1 cũng không có ý kiến hay tranh chấp gì đối với thửa đất số 19, tờ bản đồ số 8 xã Long An, huyện Long Thành của bà T1.

Căn cứ vào bản đồ hiện trạng thửa đất số 13901/2017 ngày 30/11/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai- Chi nhánh Long Thành, ngày 26/02/2018 bà T có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với các thửa gồm: thửa A (diện tích 95,3m²); thửa 17e (diện tích 836,9m²); thửa 17f (diện tích 493,5m²) và 17g (diện tích 10,7m²).

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông D vẫn giữ nguyên yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện như đã nêu trên và giữ nguyên yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với 86 cây tràm trên đất tranh chấp. Bà T chỉ yêu cầu ông Nguyễn Văn L phải trả cho bà diện tích đất lấn chiếm là 3.124,4m² gồm các thửa số 17c (diện tích 2.608,6m²) và 17d (diện tích 515,8m²), tờ bản đồ số 08, xã Long An (bản đồ mới) theo Bản đồ hiện trạng thửa đất số 13901/2017 ngày 30/11/2017 và Bản đồ hiện trạng thửa đất số 3711/2018 ngày 17/4/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai- Chi nhánh Long Thành.

- *Tại bản tự khai ngày 16/8/2017 và các lời khai tiếp theo trong hồ sơ vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn L có người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M1 trình bày:*

Ông Nguyễn Văn L và bà Lê Thị M1 là vợ chồng, ông bà có 02 thửa đất gồm: thửa đất số 331, tờ bản đồ số 36, diện tích 3.660m² xã Long An đã được Ủy ban nhân dân huyện Long Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 250224 ngày 06/02/2007; thửa đất số 376, tờ bản đồ số 36, diện tích 7,156m² xã Long An. Đối với thửa đất số 376 ông L được anh ruột là Nguyễn Văn T tặng cho theo hợp đồng số 90, quyền số 02 TP.CC/HĐGD được UBND xã Long An chứng thực và đã được Ủy ban nhân dân huyện Long Thành điều chỉnh công nhận đất thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông L.

Vợ chồng ông L, bà M1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T. Vì, diện tích đất tranh chấp là thuộc quyền quản lý, sử dụng của vợ chồng ông nằm trong thửa đất số 331, tờ bản đồ số 36 xã Long An đã được Ủy ban nhân dân huyện Long Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2007 cho vợ chồng ông. Nguồn gốc đất, là do cha mẹ ông L cho, 01 mặt giáp Suối, các mặt còn lại giáp các thửa đất khác của vợ chồng ông, vợ chồng ông đã khai thác ổn định và không tranh chấp với bất kỳ ai. Ngoài ra, thửa 331 còn giáp với thửa 376, vợ chồng ông đã trồng tràm nhiều lần từ năm 1992 đến nay trên thửa 331. Từ khi trồng tràm đến nay vợ chồng ông chưa bán gỗ lần nào vì để tràm giữ cho đất khỏi bị sạt lở, ông chỉ cưa 01 số cây dùng làm bàn ghế và kèo cột nhà hiện vẫn còn gốc tràm đã cưa. Ông L, bà M1 xác định không lấn chiếm, sử dụng các thửa đất mà bà Trinh đang khởi kiện, ông L, bà M1 cũng xác định giữa đất của vợ chồng ông và đất bà T cách nhau một con suối, hiện suối vẫn còn.

Đối với yêu cầu trả 86 cây tràm trên đất tranh chấp của bà T thì vợ chồng ông L không đồng ý vì số cây tràm này do vợ chồng ông L trồng trên đất thuộc thửa 331, tờ bản đồ số 36, xã Long An của vợ chồng ông L. Bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với các thửa gồm: thửa A (diện tích 95,3m²); thửa 17e (diện tích 836,9m²); thửa 17f. (diện tích 493,5m²) và 17g (diện tích 10,7m²), tờ bản đồ 08 xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (tài liệu mới) ông L, bà M1 không có ý kiến.

Diện tích 3.124,4m² gồm các thửa số 17c (diện tích 2.608,6m²) và 17d (diện tích 515,8m²) tờ bản đồ số 08 tại xã Long An (tờ bản đồ mới) hiện tranh chấp với bà T. Ông L, bà M1 xác định không có diện tích của thửa đất số 19 của bà Phạm Thị T1 trong đất tranh chấp và ông, bà cũng không có ý kiến hay tranh chấp gì đối với thửa đất số 19, tờ bản đồ số 8 xã Long An, huyện Long Thành của bà Phạm Thị T.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Mỹ D và anh Nguyễn Văn G vắng mặt nên không có lời khai.*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thanh L1, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị Ngọc L2 và anh Nguyễn Văn L2 trình bày: Anh, chị là con của ông L, bà M1. Ý kiến của ông L, bà M1 các anh chị thống nhất và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T. Vì, diện tích đất tranh chấp là*

thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông L, bà M1 nằm trong thửa đất số 331, tờ bản đồ số 36 xã Long An đã được Ủy ban nhân dân huyện Long Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2007 cho ông L, bà M1.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T1 trình bày:* Ngày 17/6/2016, bà có nhận chuyển nhượng diện tích 4.568,5m² thuộc thửa đất số 19, tờ bản đồ số 8 xã Long An từ bà Lưu Thị T. Đến ngày 29/7/2016, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai- Chi nhánh Long Thành cập nhật biến động trên trang 4 (tư) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BY 526481 cho bà. Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 8 có nguồn gốc do cấp đổi từ thửa đất số 82, 54, 68, 73, 74, 83 và 1 phần thửa đất số 87 tờ bản đồ số 36 (tài liệu bản đồ năm 1992). Bà là người đang quản lý, sử dụng ổn định, không có tranh chấp gì với ai và cũng không có liên quan gì đến thửa đất số 17, tờ bản đồ số 8 xã Long An hiện bà T và ông L đang tranh chấp. Bà cũng không có yêu cầu hay tranh chấp gì. Ranh đất giữa thửa đất số 19, tờ bản đồ số 8 xã Long An, huyện Long Thành với phần đất tranh chấp giữa bà T và ông L (thửa 17) là con suối, đã có trước khi bà nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà T.

- *Người làm chứng ông Phạm Văn E trình bày:* Ông là hàng xóm của bà T và ông D. Ông biết phần đất bà T đang tranh chấp với ông L là của bà T, có nguồn gốc do vợ chồng bà T khai phá vào năm 1975. Ranh đất giữa đất bà T và ông L là suối Bung Môn nhưng sau này suối bị thay đổi dòng chảy nên cắt đất của bà T làm 02 phần, làm cho đất bà T giáp liền ranh đất ông L. Sau khi khai phá gia đình bà T trực tiếp canh tác trồng tràm trên đất, đến năm 2016 thì ông thấy ông L trồng tre, đóng cọc trên đất của bà T và ngăn cản việc sử dụng đất của gia đình bà T.

- *Người làm chứng ông Phạm Văn T trình bày:* Ông là hàng xóm của bà T và ông D. Phần đất bà T đang tranh chấp với ông L có nguồn gốc do vợ chồng bà T khai phá, ông có thời gian mượn phần đất này để canh tác. Trước đây, ranh đất giữa bà T và ông L là suối Bung Môn nhưng sau này suối bị thay đổi dòng chảy nên cắt đất của bà T làm 02 phần làm cho đất bà T giáp liền ranh đất ông L. Sau khi khai phá gia đình bà T trực tiếp canh tác ổn định, cây tràm trên đất tranh chấp khoảng 10 năm tuổi là của bà T. Đến năm 2016, thì ông thấy ông L trồng tre, đóng cọc trên đất của bà T và ngăn cản việc sử dụng đất của gia đình bà T.

- *Người làm chứng ông Phan Văn L3 trình bày:* Ông là hàng xóm của bà T, ông D và ông L. Ông biết phần đất bà T đang tranh chấp với ông L là của bà T. Vì, ông có phần đất giáp ranh với đất của bà T, ông có chứng kiến việc ông D và các con bà T trồng tràm vào năm 2001, 2002. Đến khoảng năm 2003- 2004, ông D có nhờ ông trông coi dùm cây tràm (02 năm tuổi) trên phần đất này của bà T. Vào năm 2016, ông chứng kiến ông L có hành vi xịt thuốc cỏ, phát cỏ và ngăn cản không cho bò của ông ăn cỏ trên đất của bà T.

- *Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn L tại phiên tòa sơ thẩm:* Nguyên đơn bà T cho rằng một phần thửa đất số 17, tờ bản đồ số 08 có diện tích 3.124,4m² (thửa số 17c có diện tích

2.608,6m², thửa 17d có diện tích 515,8m²) là của nguyên đơn khai phá, sử dụng ổn định. Đến năm 2016, ông Nguyễn Văn L đã lấn chiếm. Bị đơn ông Nguyễn Văn L khẳng định toàn bộ thửa đất 17, tờ bản đồ số 08 là do gia đình ông khai phá, sử dụng từ năm 1975.

Theo Bản đồ hiện trạng thửa đất số 3711/2018 ngày 17/4/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai- Chi nhánh Long Thành thì thửa đất 17, tờ bản đồ số 08, diện tích 5.933,4m². Toàn bộ diện tích đất 4.709,2m² (gồm các thửa số 17c (diện tích 2.608,6m²); 17d (diện tích 515,8m²); thửa 17b (diện tích 641,9m²); thửa 17e (diện tích 836,9m²); 17g (diện tích 10,7m²), thửa A (diện tích 95,3m²) tại ấp Bung Môn, xã Long An, huyện Long Thành theo Bản đồ hiện trạng thửa đất số 3711/2018 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai- Chi nhánh Long Thành lập ngày 17/4/2018 là thuộc quyền sử dụng, sở hữu hợp pháp của gia đình ông L.

Phần đất đang tranh chấp thực chất ông L đang sử dụng không phải là ông D. Do đó, yêu cầu của bà T là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 36/2021/DS-ST ngày 14 tháng 12 năm 2021, Tòa án nhân dân huyện Long Thành đã tuyên xử:

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn L trả lại các thửa đất 17e, 17f, 17g và thửa A, tờ bản đồ 08, xã Long An. Theo Bản đồ hiện trạng thửa đất số 3711/2018 ngày 17/4/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai, Chi nhánh Long Thành và 86 cây tràm.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lưu Thị T đối với bị đơn ông Nguyễn Văn L về việc “Tranh chấp về quyền sử dụng đất”.

Công nhận diện tích 3.124,4m², thửa đất số 17c được giới hạn bởi các mốc (12, 13, 14, 15, 2, 3, 3a, 3b, 3c, 3d, 3e, 3f, 3g, 3h, 3k, 3i, 3m, 12r, 12n, 12m, 12i, 12k, 12h, 12g, 12f, 12e, 12d, 12c, 12b, 12a, 12) và thửa đất số 17d được giới hạn bởi các mốc (11, 12, 12a, 12b, 12c, 12d, 12e, 12f, 12g, 12h, 12k, 12i, 12m, 12n, 12r, 11) tờ bản đồ số 08 (mới) xã Long An theo Bản đồ hiện trạng thửa đất số 3711/2018 ngày 17/4/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai- Chi nhánh Long Thành thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà T.

Buộc ông Nguyễn Văn L, bà Lê Thị M trả lại cho bà Lưu Thị T diện tích 3.124,4m², thửa đất số 17c được giới hạn bởi các mốc (12, 13, 14, 15, 2, 3, 3a, 3b, 3c, 3d, 3e, 3f, 3g, 3h, 3k, 3i, 3m, 12r, 12n, 12m, 12i, 12k, 12h, 12g, 12f, 12e, 12d, 12c, 12b, 12a, 12) và thửa đất số 17d được giới hạn bởi các mốc (11, 12, 12a, 12b, 12c, 12d, 12e, 12f, 12g, 12h, 12k, 12i, 12m, 12n, 12r, 11) tờ bản đồ số 08 (mới) xã Long An theo Bản đồ hiện trạng thửa đất số 3711/2018 ngày 17/4/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, bà Lưu Thị T liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm trả, chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và việc thi hành bản án của tòa án.

Tại đơn kháng cáo đề ngày 22 tháng 12 năm 2021, bị đơn ông Nguyễn Văn L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do cấp sơ thẩm giải quyết vụ án không thỏa đáng, không khách quan, ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn. Đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên kháng cáo, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

Thửa đất số 17c là thửa đất số 86 tờ bản đồ 36 (cũ), thửa đất 17d là thửa 99 tờ bản đồ 36 (cũ) xã Long An nguyên đơn không sử dụng, cấp sơ thẩm công nhận quyền sử dụng là không phù hợp. Giấy chứng nhận thửa đất số 331, tờ bản đồ 36 cấp thiếu diện tích đất thực tế, ông L là người dân nên không hiểu biết để khiếu nại. Nguyên đơn cho rằng dòng chảy suối Bung Môn thay đổi khoảng năm 1999, 2000 nên việc cấp giấy chứng nhận thửa 86 cho nguyên đơn là không chính xác. Bị đơn chỉ biết thiếu đất khi nguyên đơn khởi kiện, suối Bung Môn chỉ bị sạt lở chứ không có thay đổi dòng chảy, nguyên đơn cũng không chứng minh được suối Bung Môn thay đổi dòng chảy từ khi nào nếu có. Lời khai của người làm chứng không khách quan, đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

+ Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định.

+ Về kháng cáo:

Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà T ngoài việc yêu cầu ông L trả 2 thửa đất 17c và 17d có tổng diện tích 3.124,4m² đất còn yêu cầu ông L trả lại 86 cây tràm trên đất đang tranh chấp. Tòa án chỉ xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp quyền sử dụng đất” là chưa đủ mà cần xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất”.

Về nội dung tranh chấp: Nguyên đơn bà T khởi kiện yêu cầu bị đơn ông L trả 2 thửa đất 17c và 17d có tổng diện tích 3.124,4m² đất.

Xét thửa 17c diện tích 2.608,6m²: Về nguồn gốc đất theo bà T khai là do vợ chồng bà T, ông N khai phá vào năm 1975; theo bị đơn ông L khai do cha mẹ ông cho nhưng ông L không có tài liệu chứng minh được cho. Về quá trình quản lý, sử dụng đất, kê khai đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Cả bà T và ông L đều khai mình là người quản lý, sử dụng đất. Tuy nhiên, qua lời khai của các người làm chứng và kết quả xác minh tại UBND xã Long An thì bà T là người quản lý, sử dụng đất. Căn cứ vào hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T và kết quả xác minh tại UBND xã Long An thì xác định thửa 17c diện tích 2.608,6m² tờ bản đồ số 08 (mới) trước đây thuộc thửa số 85 và một phần thửa 83, 84, 86, 87 tờ bản đồ số 36 (cũ), bà T là người trực tiếp quản lý sử dụng đất này, hiện trên đất có cây tràm 10 năm tuổi do bà T trồng, diện tích

này bà T kê khai và đã được UBND huyện Long Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 063124 ngày 22/12/2008; số AN 063125 ngày 22/12/2008 và số C 699668 ngày 12/9/1995 (BL 401). Kết quả đo vẽ, chồng ghép ranh hiện trạng với ranh bản đồ địa chính tại Bản đồ hiện trạng số 13901 ngày 30/11/2017 và 3711 ngày 17/4/2018 (BL 224, 353) thể hiện: thửa 17c diện tích 2.608,6m² từ bản đồ số 08 (mới) không nằm trong thửa 331, 376 của ông L. Thửa 17c thuộc thửa số 85 và một phần thửa 83, 84, 86, 87 từ bản đồ số 36 (cũ), diện tích này bà T đã được UBND huyện Long Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 063124 ngày 22/12/2008; số AN 063125 ngày 22/12/2008 và số C 699668 ngày 12/9/1995. Đối với phần đất bà T đã chuyển nhượng cho bà T1, căn cứ trên giấy chứng nhận số BY 526481 thì phần đất bà T đã chuyển nhượng cho bà T1 không nằm trong phần đất hiện đang tranh chấp. Từ cơ sở trên xác định thửa 17c thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà T.

Xét thửa 17d diện tích 515,8m²: Về nguồn gốc đất theo bà T khai là do vợ chồng bà T, ông N khai phá vào năm 1975; theo bị đơn ông L khai do cha mẹ ông cho nhưng ông L không có tài liệu chứng minh được cho. Về quá trình quản lý, sử dụng đất, kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: thửa 17d từ bản đồ số 08 (mới), trước đây thuộc thửa số 99, từ bản đồ 36 (cũ) theo cán bộ địa chính UBND xã Long An cho biết chưa có ai kê khai đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà T là người trực tiếp quản lý sử dụng đất này, hiện trên đất có cây tràm 10 năm tuổi do bà T trồng (BL401). Ngoài ra có một số nhân chứng cũng xác định đất này do bà T sử dụng để trồng tràm (BL 139, 140, 368). Việc ông L khai đất này do ông quản lý sử dụng là không phù hợp với lời khai nhân chứng và cán bộ địa chính xã. Kết quả đo vẽ, chồng ghép ranh hiện trạng với ranh bản đồ địa chính tại Bản đồ hiện trạng số 3711/2018 ngày 17/4/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai chi nhánh Long Thành thể hiện thửa 17d không nằm trong thửa 331, 376 của ông L. Từ cơ sở trên, xác định bà T là người quản lý sử dụng thửa 17d chứ không phải là ông L. Đối với dòng suối Bưng Môn, trên văn bản số 469 ngày 16/6/2021 của UBND xã Long An xác định hiện trạng dòng suối có thay đổi so với trước đây, nguyên nhân là do điều kiện thời tiết, mưa bão, lũ lụt nên không xác định được dòng suối Bưng Môn thay đổi năm nào; dòng suối cũ cách dòng suối Bưng Môn hiện tại khoảng 50m. Ông L kháng cáo cho rằng đất tranh chấp nằm trong thửa 331, 376 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông là không có căn cứ vì kết quả đo vẽ hiện trạng và chồng ghép thể hiện đất tranh chấp không nằm trong thửa 331, 376 của ông L. Ông L không có chứng cứ nào khác để chứng minh đất tranh chấp là của ông L.

Vì vậy, kháng cáo của ông L có cơ sở chấp nhận một phần, đề nghị sửa bản án sơ thẩm về phần xác định quan hệ pháp luật như đã nêu trên theo quy định tại khoản 2 Điều 308 BLTTDS.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bị đơn ông Nguyễn Văn L gửi đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Lê Thị M1, chị Nguyễn Thị Mỹ D, chị Nguyễn Thị Ngọc L, anh Nguyễn Văn L1 và anh Nguyễn Văn G đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Nguyên đơn bà Lưu Thị T khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn L trả đất và cây trồng trên đất, cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp quyền sử dụng đất” là chưa đầy đủ, cần bổ sung là “Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất”

[2] Về kháng cáo:

[2.1] Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các bên thể hiện: Sơ đồ thửa đất tại trang 3 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân huyện Long Thành cấp cho vợ chồng ông L ngày 05/02/2007 (bút lục 304) và Trích lục bản đồ địa chính vị trí đất kèm theo (bút lục 305) thể hiện thửa số 331, tờ bản đồ số 36, xã Long An có một bên ranh giáp suối Bưng Môn, bên kia suối là thửa số 86, tờ bản đồ số 36, xã Long An. Sơ đồ thửa đất tại trang 3 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân huyện Long Thành cấp cho ông Nguyễn Văn T ngày 13/3/2007, ông L được tặng cho theo xác nhận tại trang 4 ngày 11/6/2007 (bút lục 751) và Biên vẽ bản đồ địa chính khu đất kèm theo (bút lục 750) thể hiện thửa số 376, tờ bản đồ số 36, xã Long An có một bên ranh giáp suối Bưng Môn, bên kia suối là thửa số 86, tờ bản đồ số 36, xã Long An. Sơ đồ thửa đất tại trang 3 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân huyện Long Thành cấp cho bà T ngày 22/12/2008 (bút lục 173) và Trích lục bản đồ địa chính vị trí đất kèm theo (bút lục 175) thể hiện thửa 86, tờ bản đồ số 36, xã Long An có một bên ranh giáp suối Bưng Môn, bên kia suối là thửa số 331, tờ bản đồ số 36, xã Long An. Như vậy, đất hai bên sử dụng trước đây không liền nhau và được ngăn cách bởi dòng chảy suối Bưng Môn theo như các bên trình bày.

[2.2] Theo Bản đồ hiện trạng thửa đất số 3711/2018 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Long Thành phát hành ngày 17/4/2018 (bút lục 353), có lồng ghép Bản đồ địa chính theo tài liệu năm 1993 và tài liệu năm 2010 thể hiện diện tích đất bà Lưu Thị T yêu cầu ông Nguyễn Văn L trả lại là 3.124,4m², thuộc thửa đất số 17c có diện tích 2.608,6m² và thửa đất số 17d có diện tích 515,8m² tờ bản đồ số 08 (mới) xã Long An, huyện Long Thành. Thửa 17c gồm thửa đất số 85 và một phần diện tích các thửa số 83, 84, 86, 87, tờ bản đồ số 36 (cũ), xã Long An đã được Ủy ban nhân dân huyện Long Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 699668, An 063124, An 063125 ngày 12/9/1995 và ngày 22/12/2008 cho bà Lưu Thị T. Thửa đất số 17d là một phần thửa đất số 99, tờ bản đồ số 36 (cũ), xã Long An hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng nằm trong thửa 17c. Cũng tại Bản đồ hiện trạng này thể hiện dòng chảy suối Bưng Môn trước đây ngăn cách các thửa đất số 86

với thửa 331 và 376 tờ bản đồ số 36 (cũ) nay là thửa 17e, tờ bản đồ 08 (mới). Dòng chảy suối Bưng Môn hiện tại có vị trí nằm giữa thửa đất số 19 và thửa số 17, tờ bản đồ số 08 (mới) xã Long An.

[2.3] Tại Biên bản xác minh Tòa án lập ngày 21/6/2018 (bút lục 401), Ủy ban nhân dân xã Long An xác định theo Sổ mục kê tại Ủy ban nhân dân xã Long An thì thửa đất số 99, tờ bản đồ số 36 (tài liệu năm 1992) tương đương với thửa 17d, tờ bản đồ số 08 theo Bản đồ hiện trạng thửa đất số 3711/2018 ngày 17/4/2018, hiện chưa có ai đăng ký thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thửa 17c tờ bản đồ số 08 theo Bản đồ hiện trạng thửa đất số 3711/2018 ngày 17/4/2018 tương đương với các thửa 85 và một phần diện tích các thửa 83, 84, 86, 87 bà Lưu Thị T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 699668, An 063124, An 063125 ngày 12/9/1995 và ngày 22/12/2008; cả hai thửa 17c và 17d tờ bản đồ 08 bà T là người quản lý, sử dụng và trồng tràm trên đất. Tại văn bản về việc cung cấp thông tin ngày 16/6/2021 (bút lục 949), Ủy ban nhân dân xã Long An xác định dòng chảy suối Bưng Môn qua rà soát trên hồ sơ bản đồ và đối chiếu ngoài thực địa thì hiện trạng có thay đổi so với trước đây, dòng chảy cũ cách dòng chảy suối Bưng Môn hiện tại khoảng 50m. Nguyên nhân là do điều kiện thời tiết, mưa bão, lũ lụt nên không xác định được chính xác dòng suối thay đổi từ năm nào. Những người làm chứng cũng xác định suối Bưng Môn bị thay đổi dòng chảy.

[2.4] Bà Trinh có trình bày trong diện tích đất tranh chấp với ông L có một phần diện tích đất bà T đã chuyển nhượng cho bà Phạm Thị T1. Tuy nhiên, bà T1 xác định bà là người đang quản lý, sử dụng ổn định thửa số 19, tờ bản đồ số 08 (mới), xã Long An có diện tích đất 4.568,5m² nhận chuyển nhượng của bà T, cách thửa đất số 17 của bà T bởi con suối. Quá trình sử dụng không có tranh chấp gì với ai và không liên quan đến phần diện tích đất bà T đang tranh chấp với ông L được ông L xác nhận. Trình bày của bà T phù hợp với Bản đồ hiện trạng thửa đất nêu trên về vị trí dòng chảy suối Bưng Môn hiện tại, phù hợp với thông tin do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Long Thành cung cấp tại Phiếu cung cấp thông tin số 47/CV-VPĐKLT.ĐĐ ngày 18/01/2021 (bút lục 873) và kết quả xem xét thẩm định tại chỗ trong quá trình giải quyết tranh chấp thực hiện ngày 03/8/2020 (bút lục 820). Như vậy, trình bày của bà T là không chính xác, đại diện là ông D sau đó cũng đã thay đổi lời khai, xác định diện tích đất tranh chấp không liên quan đến diện tích đất thuộc quyền sử dụng của bà T1.

[2.5] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn, đại diện bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các con ông L cho rằng diện tích thửa đất số 331, tờ bản đồ số 36, xã Long An vợ chồng ông L được cấp theo giấy chứng nhận không đúng với diện tích đất thực tế sử dụng. Tuy nhiên, qua xem xét tài liệu có tại hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Long Thành cung cấp thể hiện diện tích đất ông L kê khai đăng ký và được cấp giấy là 3660m², từ khi được cấp giấy chứng nhận đến nay ông L cũng không khiếu nại gì đối với diện tích đất được cấp. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông L còn cho rằng đất tranh chấp do cha mẹ ông cho nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh.

[2.6] Từ các tài liệu, chứng cứ và trình bày của các đương sự được viện dẫn, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tuy không xác định được thời điểm, nhưng dòng chảy suối Bung Môn có thay đổi. Dòng chảy có thay đổi nhưng không làm cho đất thuộc quyền sử dụng của các bên theo giấy chứng nhận được cấp liền ranh với nhau do vẫn được giới hạn bởi thửa đất số 17e tờ bản đồ số 08 (mới) xã Long An (hình thành từ dòng chảy cũ suối Bung Môn). Đất tranh chấp thuộc thửa 17c và 17d tờ bản đồ số 08 (mới) xã Long An do bà T khai phá sử dụng và trồng tràm trên đất trước khi xảy ra tranh chấp. Theo Bản đồ hiện trạng thể hiện thửa 17d nằm trong thửa 17c; thửa 17c gồm diện tích thửa 85 và một phần diện tích các thửa 83, 84, 86, 87 tờ bản đồ số 36 (cũ) xã Long An bà Lưu Thị T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 699668, An 063124, An 063125 ngày 12/9/1995 và ngày 22/12/2008. Diện tích đất tranh chấp không liên quan đến diện tích đất thuộc thửa số 19, tờ bản đồ số 08 bà T đã chuyển nhượng cho bà T1 và cũng không thuộc một phần diện tích thửa đất số 331, tờ bản đồ số 36, xã Long An. Do vậy, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ.

[3] Đối với yêu cầu trả lại diện tích đất thuộc các thửa số 17e, 17f, 17g và thửa A, tờ bản đồ 08, xã Long An theo Bản đồ hiện trạng thửa đất số 3711/2018 ngày 17/4/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành bà T tự nguyện rút yêu cầu. Đối với yêu cầu trả lại 86 cây tràm trên đất tranh chấp, ông L xác định do ông trồng nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng cứ chứng minh, tại phiên tòa phúc thẩm cũng không có yêu cầu Tòa án xem xét; ông D đại diện bà T cho rằng không có rút yêu cầu khởi kiện này nhưng căn cứ vào các biên bản phiên tòa sơ thẩm thể hiện ông D đã rút yêu cầu khởi kiện này và xác định chỉ yêu cầu khởi kiện tranh với ông L hai thửa đất 17c và 17d nêu trên nên cấp sơ thẩm đình chỉ các yêu cầu khởi kiện này là đúng quy định. Nguyên đơn cũng không thực hiện quyền kháng cáo đối với việc đình chỉ giải quyết nên không xem xét.

[4] Về cách tuyên: Theo nhận định ở phần trên, thửa đất 17d, tờ bản đồ số 08 xã Long An có diện tích đất 515,8m² do bà T khai phá và sử dụng nhưng chưa thực hiện thủ tục kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp sơ thẩm công nhận quyền sử dụng cho bà T là chưa phù hợp nên sửa cách tuyên là tạm giao cho bà T quản lý sử dụng.

[5] Về chi phí tố tụng:

[5.1] Về chi phí thu thập tài liệu, chứng cứ: Bà T phải chịu với số tiền 349.000đ, bà T đã nộp xong.

[5.2] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và thẩm định giá tài sản: Tổng chi phí để thực hiện là 12.199.000đ, do bà T tạm ứng trước nên ông L và bà M1 phải hoàn trả lại cho bà T.

[6] Về án phí:

[6.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu của bà T được chấp nhận nên ông L và bà M1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ. Hoàn trả lại cho bà T tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

[6.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông L không phải chịu, hoàn trả ông L tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

[7] Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ và thi hành bản án của Tòa án: Được thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

[8] Quan điểm của của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn không phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[9] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Lắm.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 36/2021/DS-ST ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành về quan hệ pháp luật tranh chấp và về cách tuyên.

Áp dụng các Điều 100, 166, 170 và 203 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH12, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn L trả lại quyền sử dụng các thửa đất 17e, 17f, 17g và thửa A, tờ bản đồ 08, xã Long An theo Bản đồ hiện trạng thửa đất số 3711/2018 ngày 17/4/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành và 86 cây tràm.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị T đối với ông Nguyễn Văn L về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

2.1. Công nhận thửa đất số 17c tờ bản đồ số 08 (mới) xã Long An, huyện Long Thành có diện tích 2.608,6m² được giới hạn bởi các mốc (12, 13, 14, 15, 2, 3, 3a, 3b, 3c, 3d, 3e, 3f, 3g, 3h, 3k, 3i, 3m, 12r, 12n, 12m, 12i, 12k, 12h, 12g, 12f, 12e, 12d, 12c, 12b, 12a, 12) theo Bản đồ hiện trạng thửa đất số 3711/2018 ngày 17/4/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà Lưu Thị T.

2.2. Tạm giao thửa đất số 17d tờ bản đồ số 08 (mới) xã Long An, huyện Long Thành có diện tích 515,8m² được giới hạn bởi các mốc (11, 12, 12a, 12b, 12c, 12d, 12e, 12f, 12g, 12h, 12k, 12i, 12m, 12n, 12r, 11) theo Bản đồ hiện trạng thửa đất số 3711/2018 ngày 17/4/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành cho bà Lưu Thị T quản lý, sử dụng.

2.3. Buộc ông Nguyễn Văn L và bà Lê Thị M1 giao trả lại thửa đất 17c và 17d, tờ bản đồ số 08 xã Long An, huyện Long Thành giới hạn bởi các mốc nêu trên cho bà Lưu Thị T quản lý, sử dụng.

2.4. Bà Lưu Thị T liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Về chi phí tố tụng:

3.1. Chi phí thu thập tài liệu, chứng cứ: Bà Lưu Thị T phải chịu với số tiền 349.000đ (Ba trăm bốn mươi chín nghìn đồng), bà T đã nộp xong.

3.2. Chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định giá tài sản: Ông Nguyễn Văn L và bà Lê Thị M1 phải hoàn trả lại cho bà Lưu Thị T số tiền 12.199.000đ (Mười hai triệu một trăm chín mươi chín nghìn đồng).

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn L và bà Lê Thị M1 phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Hoàn trả bà Lưu Thị T tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 006410 ngày 23/5/2017 và 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 006748 ngày 24/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn L không phải chịu. Hoàn trả ông Nguyễn Văn L tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0005131 ngày 29/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

5. Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ và thi hành bản án của Tòa án.

5.1. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5.2. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện Long Thành;
- Cục THADS tỉnh Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Trung Hưng